

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124 /2010/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 08 tháng 02 năm 2010

BỘ CÔNG THƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH

Số:1094.....
ĐẾN Ngày: 12/2/2010
Chuyên:

**Ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý
Chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Ninh Thuận**

ĐẾN Ngày: 04/3/10

Số: 565
Ngày: 04/3/10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 08/2008/QĐ-BCT ngày 12/5/2008 của Bộ Công Thương về Ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT/BTC-BCT ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính-Bộ Công Thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 76/TTr-SCT ngày 28/01/2010 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản số 62/BC-STP ngày 25/01/2010 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Ninh Thuận”, gồm 4 Chương, 14 Điều.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Sở Công Thương theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *ul*

- Như điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Website Ninh Thuận;
- Lưu: VT, TXS b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Nghị

QUY CHẾ

Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Ninh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 124 /2010/QĐ-UBND ngày 08 /02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng.

1. Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình, kế hoạch và Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các Chương trình, kế hoạch và Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

a) Các cơ sở công nghiệp nông thôn trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa; các hợp tác xã; các hộ kinh doanh cá thể;

b) Các tổ chức dịch vụ khuyến công;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

1. Chương trình khuyến công địa phương: Tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn (thường là 5 năm) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xã hội và lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương: Tập hợp các Đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công trong từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công địa phương: Đề án khuyến công sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh để triển khai các hoạt động khuyến công theo Chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Tổ chức dịch vụ khuyến công: Các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật, có năng lực thực hiện các hoạt động, dịch vụ khuyến công như: tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác phù hợp với Điều 3, Nghị định số 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ nhằm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại nông thôn.

5. Đơn vị thực hiện Đề án: Tổ chức dịch vụ khuyến công, các cơ sở công nghiệp nông thôn có Đề án khuyến công được phê duyệt trong kế hoạch khuyến công địa phương và chịu trách nhiệm thực hiện các đề án thông qua các hợp đồng kinh tế được ký với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại.

6. Tổ chức, cá nhân thụ hưởng: Tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai các Đề án khuyến công.

7. Kinh phí khuyến công địa phương: Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công theo các nội dung Chương trình khuyến công địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt;

8. Kinh phí khuyến công quốc gia: Nguồn kinh phí hỗ trợ các Đề án khuyến công quốc gia thực hiện tại địa phương theo Chương trình, kế hoạch và Đề án được phê duyệt; Hàng năm Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, Đề án trình được Cục Công nghiệp Địa phương-Bộ Công Thương phê duyệt.

9. Kinh phí khuyến công khác: Nguồn kinh phí được tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn lồng ghép các Chương trình mục tiêu; Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 3. Xây dựng Chương trình khuyến công.

Chương trình khuyến công địa phương được lập trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh (gọi tắt Trung tâm Khuyến công). Định kỳ từng giai đoạn, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp trên địa bàn xây dựng, tổng hợp chương trình khuyến công địa phương.

Sở Công Thương thẩm định sự phù hợp của Chương trình khuyến công địa phương do Trung tâm Khuyến công trình với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp,... và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 4. Xây dựng kế hoạch khuyến công.

1. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm được lập phù hợp với Chương trình khuyến công tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Kế hoạch khuyến công địa phương bao gồm hai phần:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch khuyến công của năm hiện tại;

b) Mục tiêu, định hướng công tác khuyến công năm sau; danh mục các Đề án khuyến công dự kiến đưa vào kế hoạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu thực hiện công tác khuyến công thuộc địa bàn gửi đăng ký kế hoạch khuyến công về Trung tâm Khuyến công tổng hợp kế hoạch khuyến công địa phương trình thẩm định.

Sở Công Thương thẩm định kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm gửi Sở Tài chính cân đối, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Nguyên tắc lập Đề án khuyến công địa phương.

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên phạm vi toàn tỉnh và nguồn lực của tỉnh.

2. Phù hợp với Chương trình khuyến công tỉnh.

3. Phù hợp với Thông tư hướng dẫn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 6. Các Đề án khuyến công được ưu tiên.

1. Về địa bàn: Ưu tiên các Đề án khuyến công ở các địa bàn công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp chậm phát triển, các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang. Trong trường hợp các địa bàn có điều kiện như nhau thì ưu tiên các Đề án khuyến công của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực triển khai thực hiện Đề án.

2. Về ngành nghề: Ưu tiên các đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng và thủ công mỹ nghệ, ngành nghề có lợi thế về nguyên liệu và sử dụng nhiều lao động tại địa phương, sản phẩm có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu; sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, các đề án sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 7. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công địa phương.

1. Sự cần thiết của Đề án: Khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện Đề án.

2. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của Đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

3. Quy mô Đề án: nêu quy mô và các hoạt động chính của Đề án.

4. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

5. Nội dung và tiến độ: xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện.

6. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn: kinh phí khuyến công của tỉnh; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác (nếu có).

Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc theo biểu mẫu quy định và phải phù hợp với các quy định hiện hành (*mẫu số 1*). Đối với các Đề án khuyến công điểm, thực hiện trong nhiều năm thì kế hoạch kinh phí còn phải được phân bổ theo tiến độ thực hiện hàng năm.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện; đơn vị được giao tổ chức thực hiện phải đủ năng lực (gồm đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp) phù hợp với Điểm a, b, Khoản 2, Điều 1, Chương I của Quy chế này.

8. Hiệu quả Đề án: nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững của Đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 8. Quy trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch và Đề án khuyến công.

1. Thẩm tra và tổng hợp cấp cơ sở.

a) Các đơn vị thực hiện Đề án khuyến công, lập các Đề án khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 7, Chương II của Quy chế này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện Đề án;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm tra các Đề án, xây dựng kế hoạch và tổng hợp theo biểu mẫu quy định tại Quy chế này (*mẫu số 2*) gửi về Sở Công Thương thông qua Trung tâm Khuyến công.

Trung tâm Khuyến công tổng hợp và bổ sung các Đề án do Trung tâm Khuyến công xây dựng thành kế hoạch khuyến công hàng năm của tỉnh trình Sở Công Thương thẩm định.

2. Thẩm định cấp tỉnh.

Sở Công Thương thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm do Trung tâm Khuyến công trình thẩm định, nhằm đảm bảo kế hoạch, đề án khuyến công phù hợp với các quy định của nhà nước về công tác khuyến công; phù hợp với Chương trình khuyến công tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đảm bảo mục tiêu của kế hoạch, đề án khuyến công địa phương phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.

Sau khi có kết quả thẩm định, Sở Công Thương đăng ký kế hoạch kinh phí. Sở Tài chính cân đối, phân bổ nguồn vốn ngân sách cho Kế hoạch khuyến công tỉnh, tổng hợp chung trong dự toán phân bổ ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ Đề án khuyến công trình thẩm tra, thẩm định và phê duyệt.

a) Hồ sơ đăng ký để thẩm tra cấp cơ sở: Đơn vị thực hiện Đề án gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện 02 bộ hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án;
- Đề án khuyến công được lập theo nội dung quy định tại Điều 7, Chương II của Quy chế này (*kèm theo các tài liệu quy định tại phụ lục số 01- Quy chế này*).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Sở Công Thương thông qua Trung tâm Khuyến công các hồ sơ theo Điểm a nêu trên kèm theo văn bản xác nhận, đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trung tâm Khuyến công tổng hợp trình Sở Công Thương thẩm định.

c) Hồ sơ đăng ký để thẩm định tại Sở Công Thương.

Trung tâm Khuyến công gửi về Sở Công Thương 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Kế hoạch khuyến công theo nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 4 Chương II của Quy chế này;
- Biểu tổng hợp các Đề án khuyến công trên địa bàn;
- Các Đề án khuyến công trong biểu tổng hợp (*kèm theo các tài liệu quy định tại phụ lục số 01-Quy chế này*).

d) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công.

- Tờ trình của Sở Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công (kèm biểu tổng hợp kế hoạch kinh phí khuyến công).

4. Nội dung thẩm tra, thẩm định.

a) Nội dung thẩm tra: Thẩm tra tính phù hợp giữa nội dung Đề án khuyến công với thực tế của đơn vị, phù hợp với chủ trương, chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề tại địa phương.

b) Nội dung thẩm định. Tổ thẩm định kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm thực hiện thẩm định các nội dung sau:

- Mức độ phù hợp của Đề án với nguyên tắc được quy định tại Điều 5 Chương II của Quy chế này;
- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của Đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác;
- Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;

- Tính hợp pháp, tiên tiến, tính mới và giá trị của công nghệ; tính mới của sản phẩm; tính hiện đại, vượt trội và tính mới của máy móc, thiết bị (nếu có).

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, Chương trình mục tiêu khác;

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

Điều 9. Thời gian lập kế hoạch, thẩm định và triển khai thực hiện.

1. Các đơn vị thực hiện đăng ký Đề án khuyến công với Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua phòng Công Thương, phòng Kinh tế) trước ngày 15 tháng 5 hàng năm. Hồ sơ đăng ký được quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 8 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công về Sở Công Thương thông qua Trung tâm Khuyến công trước ngày 15 tháng 6 hàng năm. Hồ sơ được quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 8 của Quy chế này.

3. Trung tâm Khuyến công tổng hợp thành kế hoạch khuyến công của tỉnh hàng năm trình Sở Công Thương thẩm định trước ngày 25 tháng 6 hàng năm.

4. Sau khi Sở Công Thương thẩm định, đăng ký kế hoạch kinh phí với Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hàng năm để Sở Tài chính tổng hợp chung trong dự toán phân bổ ngân sách hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch và giao dự toán kinh phí khuyến công, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án khuyến công được phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG TỈNH NINH THUẬN

Điều 10. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Công Thương:

a) Chỉ đạo xây dựng và tổng hợp chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch, Đề án khuyến công;

b) Thành lập Tổ thẩm định, tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch, đề án khuyến công và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và cấp kinh phí thực hiện;

c) Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; Tổ chức nghiệm thu, đánh giá và báo cáo kết quả

thực hiện; Theo dõi công tác thanh quyết toán thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định;

d) Phối hợp với các Sở, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;

e) Quản lý, theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công nghiệp địa phương tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính:

a) Tham gia cùng Sở Công Thương thẩm định kế hoạch, đề án khuyến công của tỉnh hàng năm;

b) Xem xét, tổng hợp kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm vào phương án phân bổ ngân sách địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Kiểm tra công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định;

3. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại:

a) Tham mưu xây dựng và tổng hợp chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ khuyến công địa phương của Chương trình khuyến công đã được phê duyệt, tình hình thực hiện nhiệm vụ và dự toán khuyến công năm báo cáo, tiếp nhận hồ sơ kế hoạch Khuyến công các huyện, tổng hợp và bổ sung các đề án của Trung tâm xây dựng thành kế hoạch khuyến công năm kế hoạch của tỉnh trình Sở Công Thương thẩm định;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công; Phối hợp nghiệm thu, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện; Thực hiện công tác thanh quyết toán kinh phí kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định;

d) Tạo điều kiện cho các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát quá trình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công;

e) Quản lý, theo dõi, tổng hợp và xây dựng báo cáo định kỳ cho Sở Công Thương về tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công ở địa phương. Thẩm tra, tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn huyện gửi Sở Công Thương thẩm định thông qua Trung tâm Khuyến công;

Ngoài các đề án trình Sở Công Thương thẩm định hỗ trợ kinh phí theo chương trình này, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào khả năng nguồn ngân sách của huyện, thành phố chủ động phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương để hỗ trợ công tác khuyến công cho các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Công Thương, các ban ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn;

c) Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm, theo định kỳ gửi Sở Công Thương tổng hợp báo cáo cấp trên;

d) Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động khuyến công trên địa bàn.

5. Các đơn vị thực hiện:

a) Lập đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định;

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của nhà nước;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án;

d) Tham gia, tạo điều kiện thuận lợi cho Sở, ngành, địa phương liên quan nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công. Thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định;

e) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án khuyến công;

g) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan về xây dựng, triển khai thực hiện đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

6. Các Sở, ngành liên quan: trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án.

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công có văn bản gửi Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 5 hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình UBND cấp Tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh liên quan tới thay đổi địa điểm, đơn vị thực hiện đề án, các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc giảm mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công tỉnh;

b) Sở Công Thương xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh khác như: điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ, các điều chỉnh dẫn đến thay đổi cơ bản nội dung của đề án (thay đổi nội dung hoạt động khuyến công), các đề nghị bổ sung đề án mới, ngừng triển khai thực hiện đề án;

c) Đối với các đề án có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện Sở Công Thương xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngừng thực hiện đề án.

3. Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và các đơn vị thực hiện biết sau khi ban hành.

Điều 12. Báo cáo thực hiện đề án.

1. Các Đơn vị thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công định kỳ lập báo cáo tiến độ thực hiện theo biểu mẫu quy định (*mẫu số 3*) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Công Thương, Phòng Kinh tế) trước ngày 15 hàng tháng. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Trung tâm Khuyến công. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị lập báo cáo tổng hợp kết quả (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công tỉnh có trách nhiệm định kỳ hàng tháng tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công gửi Sở Công Thương trước ngày 18 hàng tháng.

Điều 13. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công.

2. Sở Công Thương lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công; đề xuất thành phần đoàn và có văn bản gửi các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án.

3. Sau kiểm tra, Trưởng đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các đơn vị thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương, Đoàn kiểm tra và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến quá trình thực hiện kế hoạch, đề án. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản thi hành.

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ngành liên quan theo chức năng có nhiệm vụ tham gia thẩm định và phối hợp với Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các Đề án, kế hoạch, Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có gì vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này. Đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thực hiện Đề án, kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Nghị



Phục lục số 01

TÀI LIỆU BỔ SUNG KÈM THEO ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 144/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Dạng đề án	Tài liệu bổ sung
1	Đào tạo nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề trong đó cam kết sử dụng lao động sau đào tạo, kèm bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn (đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã) sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành nghề sẽ đào tạo; - Chương trình, Giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề. - Danh sách trích ngang của giảng viên. - Đối với người nghèo (tính theo chuẩn nghèo tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ), người dân tộc thiểu số phải có đơn xin học nghề được UBND cấp xã xác nhận thuộc hộ nghèo hoặc người dân tộc thiểu số.
2	Đào tạo, tập huấn khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình, giáo trình hoặc tài liệu đào tạo, tập huấn; - Danh sách trích ngang của giảng viên.
3	Tư vấn, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp (nếu không trực tiếp đăng ký hỗ trợ).
4	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản phẩm mới	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị tham gia và cam kết, kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn (đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã); - Đối với mô hình trình diễn cần đầu tư mới, phải có dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt đầu tư của cơ quan có thẩm quyền.
5	Chuyên giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị hỗ trợ, trong đó nêu rõ những nội dung sẽ chuyển giao, kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn nhận chuyển giao (đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã); - Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
6	Chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại.	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu là Doanh nghiệp, Hợp tác xã); - Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
7	Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong nước.	Danh sách kèm theo văn bản đề nghị hỗ trợ, trong đó cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước và bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn đề nghị hỗ trợ kinh phí (đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã).
8	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn	- Văn bản đề nghị hỗ trợ, trong đó cam kết sẽ thực hiện chiến lược/kế hoạch xây dựng quảng bá thương hiệu kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của cơ sở công nghiệp nông thôn (nếu là Doanh nghiệp, Hợp tác xã) hoặc của Hiệp hội, Hội ngành nghề

		(trường hợp xây dựng thương hiệu tập thể); - Danh sách trích ngang cán bộ, chuyên gia xây dựng thương hiệu.
9	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	- Văn bản đề nghị hỗ trợ của UBND cấp huyện; - Văn bản đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất (trường hợp chủ đầu tư là doanh nghiệp, Hợp tác xã) và Báo cáo kết quả đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp đến thời điểm báo cáo; - Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cấp có thẩm quyền, kèm theo dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp; - Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền: quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp kèm theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể Cụm công nghiệp, thiết kế kỹ thuật của hạng mục công trình đề nghị hỗ trợ; - Bản sao hợp lệ tổng dự toán Cụm công nghiệp, dự toán chi tiết của từng công việc, hạng mục công trình đề nghị hỗ trợ kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
10	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	- Văn bản đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết của chủ đầu tư, trong đó có cam kết về vốn đối ứng để thực hiện, kèm theo bản sao hợp lệ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất (trường hợp chủ đầu tư là doanh nghiệp, Hợp tác xã); - Văn bản của UBND cấp huyện chấp thuận chủ trương thành lập và giao cho chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp; - Quyết định phê duyệt nhiệm vụ hoặc đề cương đồ án quy hoạch chi tiết và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
UBND huyện (Trung tâm).....

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN BẰNG NGUỒN KINH PHÍ
KHUYẾN CÔNG TỈNH NINH THUẬN NĂM 20.....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 02 /02/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú	
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí Khuyến công Tỉnh hỗ trợ	Đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác		
Cộng												

..... ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị thực hiện:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh Phúc

Số: /BC- ...

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
Tháng.....năm

Tên Đề án:

1. Thực hiện nội dung Đề án:

1.1. Kết quả thực hiện các công việc cụ thể trong tháng theo từng nội dung, tiến độ của đề án (hợp đồng); các chỉ tiêu đã đạt được; nêu thuận lợi, khó khăn (nếu có).

1.2. Kế hoạch các công việc triển khai thực hiện trong tháng tiếp theo.

2. Kết quả sử dụng kinh phí:

2.1: Tình hình sử dụng kinh phí:

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Khoản chi (*)	Kinh phí theo dự toán (**)			Kinh phí thực hiện (***)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Kinh phí khuyến công	Nguồn khác		Kinh phí khuyến công	Nguồn khác	
	Cộng							

Ghi chú: (*): Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện.

(**): Kinh phí theo dự toán Kế hoạch, Đề án Khuyến công được duyệt

(***): Đã chi đến thời điểm báo cáo.

2.2: Kinh phí Khuyến công đã được cấp thực hiện kế hoạch, đề án.

3. Kiến nghị: Nêu ngắn gọn các ý kiến đề xuất, kiến nghị để thực hiện kế hoạch, đề án đúng nội dung, tiến độ và đạt hiệu quả cao.

Nơi nhận:

- UBND huyện, TP;
- TT Khuyến công và XTTM;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ